TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **468**/2021/DS-PT
Ngày 14 - 12- 2021
V/v: "Tranh chấp chia thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đ.M.H.
Các Thẩm phán: Bà N.T.T.H;
Bà T.T.L.A.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà V.T. D - Thư ký TAND TP HN.
- ***Đại diện VKSNDTP. HN***: Bà N.N.Q - Kiểm sát viên.

Ngày 14/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 266/2021/TLPT-DS ngày 01/7/2021 về: "Tranh chấp chia thừa kế".

Do bản án sơ thẩm số 35/2021/DSST ngày 22/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL, Thành phố HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 436/2021/QĐXX-PT ngày 11/11/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1950.Trú tại: Thôn Phù Đổng 2, xã Phù Đổng, huyện GL, HN. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Thúy Sen - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước Thành phố HN. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Quốc L (*tức Vũ Văn L*), sinh năm 1946.Trú tại: Thôn Phù Đổng 2, xã Phù Đổng, huyện GL, HN.Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Khắc B là Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Mỹ Đức - Đoàn luật sư Thành phố HN. Địa chỉ liên hệ: Văn phòng luật sư Mỹ Đức – 119C1, Nghĩa Tân, CG, HN. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Đồng Thị S, sinh năm 1951. Có mặt;

3.2. Anh Vũ Thế P, sinh năm 1982. Có mặt;

3.3. Chị Lương Phương T, sinh năm 1984. Có mặt.

Cùng trú tại: Thôn Phù Đổng 2, xã Phù Đổng, huyện GL, HN

4. Người kháng cáo:

4.1. Ông Vũ Văn T là nguyên đơn. Có mặt;

4.2. Ông Vũ Quốc L (*tức Vũ Văn L*) là bị đơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm:

1. Nguyên đơn - Ông T trình bày: Ông nội ông là cố Vũ Văn T (*chết năm 1969*) và bà nội ông là cố Nguyễn Thị H (*chết năm 1982*) có 03 con đẻ là cụ Vũ Văn L; cụ N, cụ S (*không rõ họ tên đệm cụ N, cụ S*).

Bố đẻ ông là cụ L (*đi khỏi nhà từ khoảng năm 1954-1955, bị tuyên bố đã chết năm 1960*) mẹ đẻ ông là cụ Đặng Thị V (*chết năm 2010*). Trước khi chết bố mẹ đẻ ông đều không để lại di chúc; có 03 người con chung gồm: Ông Vũ Văn Th (*đã chết, không có vợ con*); ông L và ông (T).

Khi còn sống và trước khi chết cố Thanh và cố H đã cho bố mẹ ông thửa đất số 65 diện tích 480m^2, tờ bản đồ Phù Đổng 4, tại: Xóm Bộ, thôn Phù Đổng 2, xã Phù Đổng, huyện GL, Hà Nội (*Sau đây viết tắt là*: thửa đất số 65). Khi bố ông còn sống và sau khi đi khỏi nhà, cụ V vẫn sử dụng ổn định không có tranh chấp cho đến khi chết năm 2010.

Theo ông, di sản của cụ L, cụ V để lại gồm:

1/ Thửa đất số 65 và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà 05, tường bao và cổng.

2/1.008m^2 đất nông nghiệp cụ V được cấp theo Nghị định 64 của Chính phủ gồm: Đất bãi 01 sào 07 thước; Xứ đồng Thòi Mòi 08 thước; xứ đồng Đường Tý 10 thước; Xứ đồng Cổng Đồng 02 thước. Đều do ông L quản lý, sử dụng. nhưng rút yêu cầu không đề nghị chia di sản là đất nông nghiệp.

Ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại theo pháp luật là thửa đất số 65 và các tài sản gắn liền trên thửa đất và đề nghị được chia bằng hiện vật.

2. Bị đơn - ông L trình bày:

Về quan hệ huyết thống; về thời điểm bố mẹ ông chết, về nguồn gốc thửa đất số 65 và các tài sản trên đất của bố mẹ ông để lại đúng như ông T trình bày.

Năm 1970, ông kết hôn với bà Đồng Thị S về ở chung với cụ V và có sửa chữa nhà 05 gian: đảo ngói, trát lại phần tường, đổ nền, làm sân, xây tường, làm cổng, làm lối đi. Riêng xưởng làm băng dính lợp tôn khoảng 300m^2 do vợ chồng anh Vũ Thế P (*con ông*) bỏ tiền ra xây dựng.

Về đất ruộng không phải là 1.008m^2 như ông T trình bày, thực tế chỉ có 528m^2 là tiêu chuẩn của mẹ ông, ông cũng không đề nghị Tòa án giải quyết về đất nông nghiệp. Hiện nay ông T đang ở nhà đất ở gần 500m^2 gần nhà ông có nguồn gốc từ mẹ ông và ông mua được và chia cho ông T

Gia đình ông có công sức duy trì, tôn tạo nhà đất thửa đất số 65 và có công sức chăm sóc cụ V từ năm 1970 cho đến khi cụ chết năm 2010. Ông không nhất trí với yêu cầu của ông T chia thừa kế thửa đất số 65. Vì ông nội ông để lại giao cho bố mẹ ông làm nơi thờ cúng. Năm 1985 mẹ ông kê khai trong sổ mục kê đứng tên ông là người sử dụng thửa đất số 65; năm 2007cụ V viết giấy ủy quyền giao cho ông để làm nơi thờ cúng tổ tiên và bố mẹ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đồng Thị S là vợ ông L nhất trí với phần trình bày của ông L.

3.2. Anh Vũ Thế P trình bày:Bố mẹ anh là ông L, bà S, sinh được 04 chị em: Vũ Thị H; Vũ Thế L; Vũ Thị N và anh (P). Các, chị em anh không có công sức đóng góp gì đối với di sản thừa kế do ông bà nội để lại.

Năm 2009, anh kết hôn với chị T và ở cùng với bố mẹ anh. Năm 2017, vợ chồng anh có xây 01 xưởng lợp tôn khoảng 300m^2 trên phần đất của ông bà nội để lại để sản xuất băng dính. Ngoài ra vợ chồng không có đóng góp gì đối với di sản thừa kế, anh đề nghị tự giải quyết với bố mẹ anh nên không yêu cầu Tòa án xem xét công sức của vợ chồng anh.

3.3. Chị Lương Phương T là vợ anh P thống nhất với phần trình bày của anh Vũ Thế P.

Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất tại thửa đất số 65 là 7.196.901.750 đồng.

*** Bản án sơ thẩm số 35/2021/DSST ngày 22/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL, Thành phố Hà Nội xử:**

Chấp nhậnmột phầnyêu cầu khởi kiện "Chia thừa kế" của ông Vũ Văn T.

1. Giao cho ông Vũ Quốc L 474.9m2 đất và 01 nhà 05 gian, thuộc thửa đất số 65 tờ bản đồ Phù Đổng 4; địa chỉ: Thôn Phù Đổng 2, xã Phù Đổng, huyện GL, Thành phố HN. (Có sơ đồ kèm theo).

Ông L phải trả ông Vũ Văn T 2.000.000.000 đồng.

2. Về công sức đóng góp: Ông Vũ Quốc L và bà Đồng Thị S được áng trích 3.196.901.750 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án; về miễn án phí; quyền thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Không đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm.**

- Ngày 29/3/2021, nguyên đơn ông là T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị được hưởng kỷ phần thừa kế di sản bằng hiện vật.

- Ngày 30/3/2021, bị đơn là ông L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

* **Tại phiên tòa phúc thẩm**:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông T trình bày luận cứ:

Cấp sơ thẩm xác định: Quan hệ huyết thống và khối di sản do cụ L- cụ V để lại là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại thửa đất số 65 trị giá 7.196.901.750 đồng; công sức chăm sóc cụ V, sửa chữa, duy trì phát triển khối di sản của ông L trị giá 3.196.901.750 đồng; giá trị di sản thừa kế của cụ L- cụ V còn là 4.000.000.000 đồng; chia cho ông T, ông L mỗi người được hưởng thừa kế của cụ L- cụ V trị giá bằng tiền là 2.000.000.000 đồng là đúng. Nay đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm chia cho ông T bằng hiện vật là 2.000.000.000 đồng/15.000.000 đồng/m^2 tương ứng 133,33 m^{2}đất.

Ông T nhất trí toàn bộ quan điểm trình bày và đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông; không có yêu cầu gì khác. Thừa nhận nhà đất gần 500m^2 hiện gia đình ông đang ở là do mẹ ông bán thửa đất 240m^2 góp số tiền thu được cùng với tiền của ông và của ông L mua được. Không yêu cầu

chia thừa kế phần đất nông nghiệp mà cụ V để lại. Nhất trí việc cấp sơ thẩm trích3.196.901.750 đồng trả công sức chăm sóc cụ V, duy trì phát triển khối di sản cho ông L; giá trị di sản thừa kế của cụ L- cụ V còn là 4.000.000.000 đồng; ông T, ông L mỗi người được hưởng thừa kế trị giá bằng tiền là 2.000.000.000 đồng là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm chia cho ông 133 m^2 đất (*phần đất trống không có nhà hoặc tài sản trên đất*) tại thửa đất số 65. Phần đất còn lại có nhà và các tài sản khác gắn liền trên đất giao cho ông L, không ai phải thanh toán chênh lệch thừa kế.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu tranh luận:

- Thừa nhận: Quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất tại thửa đất số 65 trị giá 7.196.901.750 đồng hiện ông L đang quản lý sử dụng là của cụ L cụ V được thừa hưởng của bố mẹ các cụ để lại. Cụ L bị tuyên bố đã chết kể từ ngày 15/6/1960. Nên phần di sản của cụ L tương ứng 1/2 quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất tại thửa đất số 65 đã hết thời hiệu khởi kiện và thuộc về ông L người trực tiếp quản lý di sản.

- 1/2 quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất tại thửa đất số 65 còn lại của cụ V. Tuy nhiên khi còn sống cụ V đã giao cho ông L làm nơi thờ cúng tổ tiên theo Giấy giao quyền quản lý, sử dụng cho ông L "mãi mãi" ngày 20/3/2007. Hơn nữa cụ V đã chia cho ông T bằng việc bán thửa đất 240m^2 của cụ V được 5.000.000 đồng đưa cho ông L và ông T chỉ góp thêm 5.000.000 đồng để mua ngôi nhà ngói 5 gian trên thửa đất số 75, tờ bản đồ Phù Đổng 4 diện tích 495m^2 của ông Vũ Văn Lạng với giá 15.000.000 đồng. Sau đó cụ V đã có giao kèo là chia nhà đất mua được của ông Lạng cho ông T và vợ chồng ông T đã về ở và quản lý sử dụng từ ngày 06/02/1994. Như vậy ông T đã được chia nhà 05 gian và thửa đất số 75, diện tích 495m^2 là lớn hơn phần nhà đất ông L quản lý. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông L, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ông L phát biểu tranh luận: Nhất trí toàn bộ quan điểm trình bày tranh luận và đề nghị của Luật sư. Khẳng định: Thửa đất số 75, diện tích 495m^2 và ngôi nhà 5 gian trên đất khi mua trị giá 15.000.000 đồng thì 2/3 số tiền đó là của ông và cụ V bỏ ra mua và để chia cho ông T nên ông T không còn quyền yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất ông đang quản lý.Ông cũng thừa nhận tại cấp sơ thẩm ông có đề nghị chia thừa kế thửa đất số 75, diện tích 495m^2 và ngôi nhà 5 gian trên đất hiện gia đình ông T đang quản lý, không được cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết nhưng ông không đề nghị tiếp hoặc khiếu nại và không kháng cáo về nội dung này. Nay ông xác định nếu sau này không thỏa thuận được với ông T thì ông sẽ khởi kiện về việc chia tài sản chung (*chia phần ông góp*) và chia thừa kế đối với thửa đất số 75, diện tích 495m^2 và ngôi nhà 5 gian trên đất hiện gia đình ông T đang quản lý bằng vụ kiện khác.

Bà S, anh P, chị T có mặt tại phiên tòa nhất trí toàn bộ quan điểm trình bày của ông L.

Ông T bổ sung đối đáp. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông đã rút và không yêu cầu chia thừa kế đối với đất nông nghiệp mà cụ V được chia hiện do ông L quản lý sử dụng. Nếu sau này ông không thỏa thuận được với ông L thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

*** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm**:

- **Về tố tụng**: Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

- **Về nội dung**: Sau khi phân tích nội dung vụ án, diễn biến tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Các đương sự đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định .

[2]. Về nội dung

2.1. *Những nội dung các đương sự thống nhất không phải chứng minh:*

Ông L, ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa cùng xác nhận:

Cố Thanh chết ngày 19/09/1969; cố H chết ngày 16/9/1982; hai cố có 03 con chung; Hai người con đã chết, không xác định được chính xác họ tên, năm sinh, năm chết chỉ xác định được một người con của hai cố là cụ L là bố đẻ ông T, ông L. Cụ L bị tuyên bố đã chết ngày 15/6/1960 không có di chúc để lại; cụ V chết ngày 11/9/2010. Có 03 người con chung gồm: Ông Vũ Văn T(*đã chết, không có vợ con*); ông L và ông T đồng thời là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ ngoài ra không có ai khác.

Thửa đất số 65 và các tài sản gắn liền trên đất trị giá 7.196.901.750 đồng hiện ông L đang quản lý sử dụng làdi sản do cụ L- cụ V được hưởng từ cố T và cố H để lại là. Trong đó công sức duy trì phát triển khối di sản và công sức trông nom chăm sóc cụ V của gia đình ông L (*do ông L là đại diện*) trị giá 3.196.901.750 đồng. Phần di sản của cụ L và cụ V còn lại trị giá thành tiền 4.000.000.000 đồng.

Khi còn sống, cụ V đã bán thửa đất 240m^2 (*do cụ V mua được từ ngày 04/7/1982*) cho ông Vũ Văn B được 5.000.000 đồng giao cho ông L và ông L chi thêm 5.000.000 đồng để mua ngôi nhà ngói 5 gian trên thửa đất số 75, tờ bản đồ Phù Đổng 4 diện tích 495m^2 (*Sau đây viết tắt là*: thửa đất số 75) của ông Vũ Văn L với giá 15.000.000 đồng (*ông T chỉ bỏ ra 5.000.0000 đồng*); cụ V đã chia, giao cho ông T và vợ con quản lý sử dụng từ ngày 06/02/1994.

Ngoài nhà đất thửa đất số 65, ông L còn quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp mà cụ V được chia theo Nghị định 64 của Chính phủ. Nhưng ông T không yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp của cụ V được giao.

Khi giải quyết sơ thẩm, ông L có yêu cầu phản tố đề nghị chia thừa kế nhà đất tại thửa đất số 75, không được thụ lý giải quyết nhưng ông L không đề nghị tiếp hoặc khiếu nại và không kháng cáo về nội dung này.

Nay ông T, ông L cùng xác định nếu sau này các ông không tự thỏa thuận được sẽ khởi kiện đối với nhà đất tại thửa đất số 75 và quyền sử dụng đất nông nghiệp của cụ V để lại bằng vụ kiện dân sự khác.

Bà S, anh P, chị T và ông L xác định cùng nhất trí giao phần công sức duy trì phát triển khối di sản và công sức trông nom chăm sóc cụ V của gia đình ông L được hưởng cho ông L đại diện nhận cùng với kỷ phần ông L được hưởng thừa kế.

***2.2. Xét kháng cáo của các đương sự*:**

2.2.1. Xét kháng cáo của ông Vũ Văn L.

- Về thời hiệu khởi kiện của cụ L: Như các đương sự cùng thừa nhận và căn cứ Quyết định giải quyết việc dân sự số 34/2020/QĐST-VDS ngày 02/6/2020 của TAND huyện GL. Xác định cụ L bị tuyên bố đã chết kể từ ngày 15/6/1960. Ngày 11/03/2019,ông T khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L, cụ V theo pháp luật. Đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Hướng dẫn tại "Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ" số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của ông T đối với phần di sản của của Lịch trong thời hiệu khởi kiện là đúng quy định pháp luật.

- Về yêu cầu xác định: Thửa đất số 65 đã được cụ V lập Giấy uỷ quyền giao quyền quản lý, sử dụng cho ông L "mãi mãi". Hội đồng xét xử thấy:

Ông L chỉ xuất trình được bản phô tô Giấy uỷ quyền giao quyền quản lý, sử dụng cho ông L "mãi mãi" ngày 20/3/2007 (*bút lục 50*). Cấp sơ thẩm xác định không có giá trị pháp lý là có căn cứ pháp luật vì:

Ông L không có bản chính để xuất trình; Hình thức là giấy viết tay không có căn cứ để xác định do cụ V viết;

Nội dung chỉ thể hiện cụ V uỷ quyền cho ông L "…*thay thế tôi trông nom ngôi nhà thờ kể trên, mãi mãi cúng giỗ tổ tiên và đón tiếp dòng tộc họ Vũ Vănđược tín ngưỡng thờ cúng giỗ Tết. Không cho ai xâm phạm tín ngưỡng và lấn chiếm chỉ giới, không được đổi chác, mua bán …* " . Nghĩa là chỉ giao quyền cho ông L được quản lý, trông nom thửa đất để thực hiện nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên.

Như vậy cả hình thức và nội dung không có giá trị nhưdi chúc về việc thể hiện ý chí của cụ V để lại cho ông L quyền sử dụng thửa đất thửa số 65 và các tài sản gắn liền trên đất. Hơn nữa thửa số 65 là khối tài sản chung vợ chồng của cụ V với cụ L, tại thời điểm ngày 20/3/2007 chưa có căn cứ xác định cụ L đã chết nên cụ V định đoạt toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 65 của vợ chồng là không có hiệu lực pháp luật

Đối với việc ông L cho rằng ông đã đứng tên chủ sử dụng đất từ năm 1985 nên có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 65. Theo Công văn số 179/UBND ngày 07/9/2019 (*bút lục 80*), UBND xã Phù Đổng cung cấp: Trong sổ mục kê năm 1985 ghi tên người sử dụng thửa đất số 65 là ông Vũ Văn L. Tuy nhiên ngoài bản phô tô Giấy uỷ quyền giao quyền quản lý, sử dụng cho ông L "mãi mãi" ngày 20/3/2007 không có hiệu lựcnhư đã nhận định trên; không có tài liệu nào thể hiện di sản của hai cụ đã được dịch chuyển quyền sử dụng hợp pháp cho ông L hay văn bản của cụ V, ông T đồng ý để cho ông L đứng tên chủ sử dụng đất mà là do ông L tự kê khai.

Mặc dù thửa đất số 75, diện tích 495m^{2}và nhà 05 hiện ông T và gia đình đang quản lý sử dụng ông T, ông L đều xác định có nguồn gốc do cụ V, ông L và ông T mua được sau đó cụ V giao cho ông T và vợ con quản lý sử dụng từ ngày 06/02/1994. Tuy nhiênông Lđã trình bày:Nếu sau nàykhông thỏa thuận đượcsẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác. Do giới hạn của việc xét xử phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

2.2.2. Xét kháng cáo của ông Vũ Văn T.

Như nhận định tại điểm 2.2.1 về kháng cáo của ông L nêu trên. Có đủ căn cứ xác định: Sau khi trích 3.196.901.750 đồngcông sức duy trì và chăm sóc cụ V;Phần di sản của cụ L và cụ V còn lại tại nhà đất thửa đất số 65, trị giá thành tiền 4.000.000.000 đồng. Chia cho ông T giá trị kỷ phần thừa kế là 2.000.000.000 đồng, ông T nhất trí. Do vậy Hội đồng xét xử giữ nguyên như cấp sơ thẩm xác định về giá trị kỷ phần thừa kế.

Việc ông T kháng cáo đề nghịchia giá trị kỷ phần 2.000.000.000 đồngmà ông được hưởngbằng hiện vật tương ứng 133,33m^{2}đất. Thấy:

Vợ chồng ông L, bà S ở trên thửa đất số 65 đã hơn 50 năm, đóng góp rất nhiều công sức cùng cụ V duy trì, tôn tạo, làm tăng giá trị sử dụng đất; chăm sóc mẹ nhiều năm, thực hiện nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên, giỗ Tết và đóng thuế sử dụng đất. Hơn nữa như hai ông đã thừa nhận: Ông L còn có công lớn trong việc mua ngôi nhà ngói 5 gian trên thửa đất số 75, diện tích 495m^2 của ông Lạng để cụ V giao cho vợ chồng ông T ở từ năm 1994 đến nay. Ông T chỉ yêu cầu lấy phần đất này để nay mai làm nơi thờ cúng riêng; không có nhu cầu về chỗ ở vì đang ở tại nhà đất diện tích 495m^2 (*2/3 có nguồn gốc là của cụ V và ông L*). Hơn nữa trong các đơn khởi kiện ban đầu và các buổi hòa giải tại cơ sở ông T đều đề nghị ông L trả cho ông số tiền 2.000.000.000 đồng thì ông L có toàn quyền sử dụng nhà đất tại thửa đất số 65. Do vậy, yêu cầu được chia bằng hiện vật của ông không phải là cần thiết và chính đáng. Cấp sơ thẩm giao toàn bộ: Quyền sử dụng thửa đất thửa số 65 và các tài sản gắn liền trên đất được giao. Trên cơ sở buộc ông L thanh toán trả cho ông T 2.000.000.000 đồng giá trị kỷ phần thừa kế mà ông T được hưởng là đúng quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2.2. Quan điểm của Hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn: Giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên: Quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên: Xác định thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế; quyềnđượcđăng ký kê khai, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản được giao cho người được giao; khoản 2 tuyên: "**Về công sức**....***<u>được áng trích 3.196.901.750 đồng</u>***" là còn thiếu và không chính xác;không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự và khó khăn cho việc thi hành án.Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Nội dung thiếu sót và không chính xác của cấp sơ thẩm có thể khắc phục được tại cấp sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa lại cách tuyên án cho đúng pháp luật và thuận tiện cho việc thi hành án.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sựlà đúng pháp luật vàphù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Án phí:

Do ông T, ông L là người cáo tuổi, đề nghị xin miễn án phí. Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự cho hai ông.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

-Các Điều: 147,148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều: 357,468,609,610,612,613,614,615,618,623,624,631,650,651, 658,660 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; Điều 2 luật người cao tuổi.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn T và ông Vũ Quốc L (*tức Vũ Văn L*). Sửa về cách tuyên của bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DSST ngày 22/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL, Thành phố HN. Quyết định cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Vũ Văn T.

1. Xác định: Cụ Vũ Văn L bị tuyên bố đã chết ngày 15/6/1960 không có di chúc để lại; cụ Đặng Thị V chết ngày 11/9/2010 có để lại văn bản định đoạt di sản nhưng không hợp pháp. Thời điểm mở thừa kế của cụ L và cụ V là thời điểm hai cụ chết.

2.Xác định hàng thừa kế thứ nhất được chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Vũ Văn L và cụ Đặng Thị V để lại là: Ông Vũ Quốc L (*tức Vũ Văn L*) và ông Vũ Văn T.

3.Xác định khốidi sản của cụ Vũ Văn L và cụ Đặng Thị V để lại là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất - thửa đất số 65, tờ bản đồ Phù Đổng 4, diện tích 480m^2 (*đo thực tế 474,9m^2*); tại: Thôn Phù Đổng 2, xã Phù Đổng, huyện GL, HN trị giá thành tiền là 7.196.901.750 đồng.

3.1.Trích trả ông Vũ Quốc L (*tức Vũ Văn L*) 3.196.901.750 đồng – tiền công sức duy trì, phát triển, làm tăng giá trị đất và công sức chăm sóc phụng dưỡng cụ Đặng Thị V. Phần di sản thừa kế của cụ Vũ Văn L và cụ Đặng Thị V để lại tại thửa đất số 65 trị giá thành tiền là 4.000.000.000 đồng.

3.2. Chia giá trị bằng tiền đối với di sản của cụ Vũ Văn Lịch và cụ Đặng Thị V để lại tại thửa đất số 65 cho ông Vũ Quốc L (*tức Vũ Văn L*) và ông Vũ Văn T mỗi người được hưởng là 2.000.000.000 (*Hai tỷ*) đồng.

3.3. Chia bằng hiện vật: Chia (giao) cho ông Vũ Quốc L (*tức Vũ Văn L*) được tiếp tục quản, lý sử dụng và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 65, diện tích 480m^2(*đo thực tế 474,9m^2*) thuộc tờ bản đồ Phù Đổng 4; địa chỉ: Thôn Phù Đổng 2, xã Phù Đổng, huyện GL, HN.(*Có sơ đồ kèm theo bản án*).

Ông Vũ Quốc L (*tức Vũ Văn L*) có quyền, nghĩa vụ chủ động đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất; tài sản gắn liền trên đất được chia (giao) theo Quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật.

3.4. Buộc ông Vũ Quốc L (*tức Vũ Văn L*) phải trả cho ông Vũ Văn T 2.000.000.000 (*Hai tỷ*) đồng (*giá trị kỷ phần thừa kế mà ông T được hưởng*).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành ành án. Nếu người có nghĩa vụ thi hành án trả tiền chưa thanh toán xong khoản tiền phải trả thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chưa thi hành xong tương ứng với thời gian chậm trả (định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015).

4. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự (*sơ thẩm, phúc thẩm*) cho ông L và ông T.

Trường hợp bản án, quyết định đượcthi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hànhán dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tựnguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật để thi hành kể từ ngày tuyên án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đ.M.H

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP.Hà Nội;
- TAND huyện GL;
- CCTHADS huyện GL;
- Lưu HS/VP.